

Sản lượng tiềm năng - cơ sở để chọn chính sách tăng trưởng phù hợp

NGUYỄN NGỌC THẠCH

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt hai đỉnh cao: 9,54% vào năm 1995 (trước khủng hoảng kinh tế Đông Nam Á 1997-1998) và 8,44% vào năm 2005 (trước khủng hoảng kinh tế thế giới 2008). Nếu đỉnh cao thứ nhất được tạo nên bởi nhiều yếu tố, trong đó hiệu ứng của chính sách cải cách kinh tế đóng vai trò rất quan trọng, thì đối với đỉnh cao thứ hai, các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng mang tính thuần túy thị trường hơn. Đặc biệt, các chính sách kích cầu giúp phục hồi nhanh tốc độ tăng trưởng. Tuy nhiên, không phải bất kỳ lúc nào các chính sách nới lỏng này cũng mang lại hiệu quả như những nhà điều hành kinh tế kỳ vọng. Bài viết này phân tích và đánh giá hiệu quả của chính sách tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong các năm 2003-2007, thời kỳ mà nền kinh tế trở lại mức sản lượng tiềm năng.

1. Về lý thuyết

Những nhà nghiên cứu kinh tế thận trọng luôn phân biệt biến danh nghĩa và biến thực, ngắn hạn và dài hạn. Vấn đề phân biệt biến danh nghĩa và biến thực gần như rõ ràng, không cần sự giải thích thêm. Nhưng về ngắn hạn và dài hạn, vẫn còn những bất đồng. Theo chúng tôi, ngắn hạn là khoảng thời gian mà trong đó, tổng cung chịu tác động bởi giá và tổng cầu. Còn trong dài hạn, nó phụ thuộc vào sự thay đổi các yếu tố thực. Quan điểm này dựa trên lưỡng phân cổ điển và tính trung tính của tiền. Từ đây, có thể suy luận rằng trong dài hạn, nền kinh tế ở mức sản lượng tiềm năng.

Từ lập luận trên, việc xác định sản lượng tiềm năng của nền kinh tế là cơ sở để chọn chính sách kinh tế kích cầu thông thường hay tăng trưởng kinh tế dài hạn. Các chính sách kích cầu có hiệu quả nếu được sử dụng nhằm bình ổn sản lượng trong ngắn hạn, khi nền kinh tế có độ lệch GDP. Nhưng tăng trưởng kinh tế dài hạn đòi hỏi một chính sách có thể giúp tăng các nguồn lực thực.

Các trường phái kinh tế đưa ra những khái niệm khác nhau về sản lượng tiềm năng. Trong các giáo trình về kinh tế học,

sản lượng tiềm năng được biểu diễn bằng các điểm trên đường khả năng sản xuất. Trường phái kinh tế vĩ mô cổ điển mô tả sản lượng tiềm năng bằng đường tổng cung dài hạn thẳng đứng mà tại đó, tăng trưởng kinh tế không phụ thuộc vào giá và tổng cầu. Trường phái tân cổ điển nhận định rằng trên đường sản lượng tiềm năng vẫn có một tỷ lệ thất nghiệp và năng lực sản xuất thừa tự nhiên. Chúng còn được gọi tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ năng lực sản xuất thừa không làm tăng lạm phát. Như vậy, sản lượng tiềm năng của nền kinh tế là mức sản lượng trong điều kiện toàn dụng các yếu tố sản xuất. Nhưng toàn dụng được hiểu ở đây không phải việc sử dụng 100% số lượng các yếu tố sản xuất. Tóm lại, luôn tồn tại một tỷ lệ thất nghiệp và năng lực sản xuất thừa trong nền kinh tế. Tỷ lệ này dao động ở các nước khác nhau.

Về mặt kỹ thuật, có thể xác định sản lượng tiềm năng bằng đường xu hướng GDP. Đó là đường thẳng dốc lên từ trái sang phải bền vững chỉ phụ thuộc vào động thái của

Nguyễn Ngọc Thạch, TSKH, Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh.

các yếu tố thực như lực lượng lao động, vốn cố định, tiến bộ khoa học công nghệ và những thay đổi thể chế¹. Tổng sản lượng thực tế dao động quanh đường sản lượng tiềm năng trong các chu kỳ kinh tế. Để đưa nền kinh tế nhanh trở lại mức sản lượng tiềm năng, như đã nói trên, cần thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô.

Lý thuyết về sai lầm lý giải hiện tượng dao động sản lượng thực tế quanh mức tiềm năng và nói riêng, tăng trưởng kinh tế “trên mức tiềm năng” nhờ các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng.

Theo quan điểm hiện đại của các trường phái Keynes và cổ điển, đường tổng cung ngắn hạn có hàm: $Y=Y^*+\alpha(P-P^e)$,

Trong đó, Y^* : GDP tiềm năng, α : hệ số dương, P : mức giá chung thực tế, P^e : mức giá chung kỳ vọng.

Theo hàm này, tổng cung ngắn hạn phụ thuộc vào giá. Khi đã đạt mức sản lượng tiềm năng, nền kinh tế vẫn có thể tăng trưởng trong ngắn hạn nhờ các công cụ tiền tệ và/hoặc tài khóa mở rộng. Vấn đề ở chỗ các chủ thể kinh tế – doanh nghiệp và người lao động – đã nhận định sai lầm. Khi chính phủ thực hiện chính sách kích cầu, lạm phát cầu kéo phát sinh và lương danh nghĩa tăng. Tuy nhiên, người lao động ngộ nhận rằng lương thực tăng nên tăng cung lao động. Về phía doanh nghiệp, họ nhận thấy lợi nhuận của mình tăng do giá tăng cao hơn lương danh nghĩa, do vậy cũng tăng sản lượng. Nhưng tình trạng sản lượng thực tế cao hơn sản lượng tiềm năng chỉ kéo dài cho đến khi người lao động nhận ra sai lầm và đòi tăng lương danh nghĩa để giữ cho mức lương thực của họ không đổi. Hệ quả là lợi nhuận sụt giảm và doanh nghiệp thu hẹp sản xuất. Cũng có thể xảy ra trường hợp khác: doanh nghiệp ngộ nhận chỉ giá sản phẩm của mình tăng. Trong bất kỳ trường hợp nào, nền kinh tế trở lại mức sản lượng tiềm năng ở mặt bằng giá cao hơn. Người ta gọi quan điểm này là lý thuyết về sai

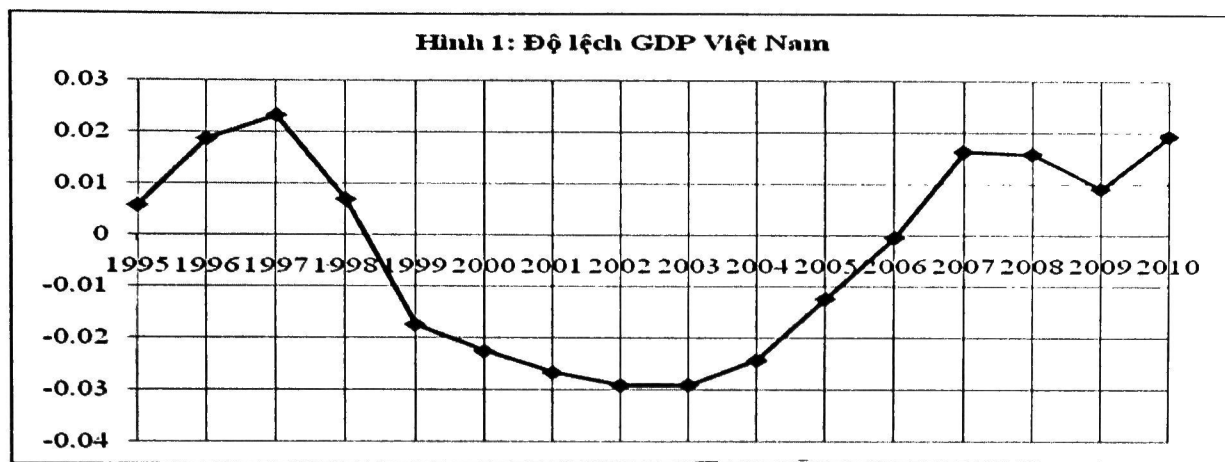
lầm. Robert Lucas, nhà kinh tế Mỹ đã chứng minh lý thuyết này [1;2]. Như vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng trong điều kiện nền kinh tế đang ở mức sản lượng tiềm năng chỉ giúp tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, còn trong dài hạn, tổng sản lượng không thay đổi nhưng mức giá chung tăng. Nghĩa là các chính sách kích cầu chỉ hiệu quả trong khoảng thời gian mà những chủ thể kinh tế chưa thay đổi kỳ vọng của mình.

Từ quan điểm được trình bày trên, có thể nhận định rằng các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng chỉ hiệu quả khi nền kinh tế rơi vào suy thoái sâu trên đường tổng cung Keynes. Nhưng khi nền kinh tế đã tiệm cận hoặc đạt mức sản lượng tiềm năng, việc mở rộng các chính sách kinh tế vĩ mô không mang lại kết quả như kỳ vọng. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào tăng trưởng của các yếu tố thực.

2. Quan sát tại Việt Nam

Trước hết, chúng ta quan sát động thái của GDP thực tế so với mức tiềm năng. Trong những năm chịu ảnh hưởng của các khủng hoảng kinh tế Đông Nam Á (1997-1998) và Mỹ (2001-2002), nền kinh tế Việt Nam lệch xa dần khỏi mức sản lượng tiềm năng. Hình 1 cho thấy độ lệch GDP của nước ta bắt đầu tăng từ năm 1999 và dần rộng cho đến năm 2003, sau đó thu hẹp dần và đến năm 2006, nền kinh tế mới trở lại mức sản lượng tiềm năng. Trong hai năm 2006-2007, trước khủng hoảng kinh tế thế giới 2008, nền kinh tế của nước ta tăng trưởng trên mức tiềm năng. Kết quả phân tích của chúng tôi không khác với một số nghiên cứu do IMF công bố [3,14; 4,18].

1. Hiện nay, trong kinh tế học thế giới xuất hiện quan điểm mới (Charles Nelson, Charles Plosser, John Campbell, Gregory Mankiw, Edward Prescott) cho rằng đường sản lượng tiềm năng cũng bị dịch chuyển dưới sự tác động của các cú sốc mạnh như cú sốc công nghệ.

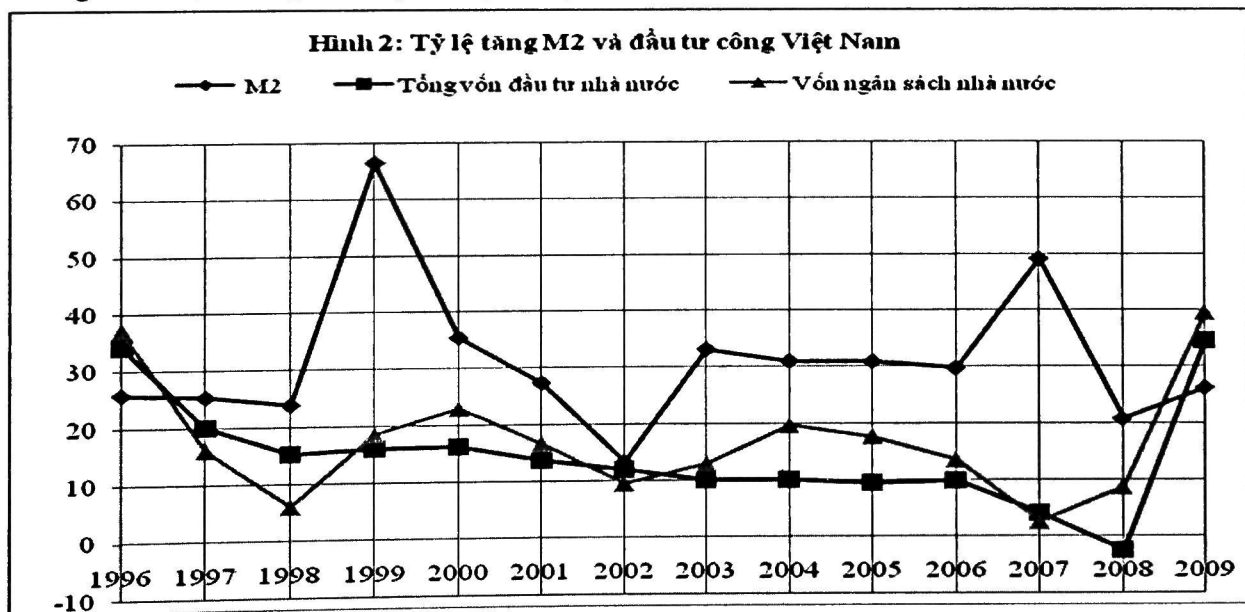


Nguồn: Tính toán từ gso.gov.vn [5].

Lý thuyết về sai lầm phù hợp với hiện thực của nền kinh tế nước ta rõ nét vào hai năm 2006, 2007. Để nhận diện biểu hiện của quy luật này, chúng ta xem xét các động thái sau: *thứ nhất*, chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa; *thứ hai*, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế; *thứ ba*, tỷ lệ lạm phát; *thứ tư*, tăng trưởng của các yếu tố thực.

Thứ nhất, động thái của M2 và đầu tư công được xem là hai chỉ số phản ánh động thái của chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Trong hình 2, chúng ta nhận thấy cung

tiền M2 tăng mạnh ở mức 30,9% vào năm 2005 và 29,7% vào năm 2006, còn tốc độ tăng đầu tư công từ 9,6% vào năm 2005 tăng lên 9,9% vào năm 2006. Nếu chúng ta so sánh năm 2007 với năm 2006, tốc độ tương ứng của hai chỉ số này là: 49,1% so với 29,7% và 4,2% so với 9,9%. Tốc độ tăng vọt của cung tiền lên một mức gần 20% bất chấp sự giảm tốc một mức chỉ 5,7% của đầu tư công vẫn duy trì hiệu ứng mở rộng tổng cầu [5;6]. Do vậy, hai xu hướng nghịch này bù trừ nhau với ưu thế nghiêng về tăng cung tiền.

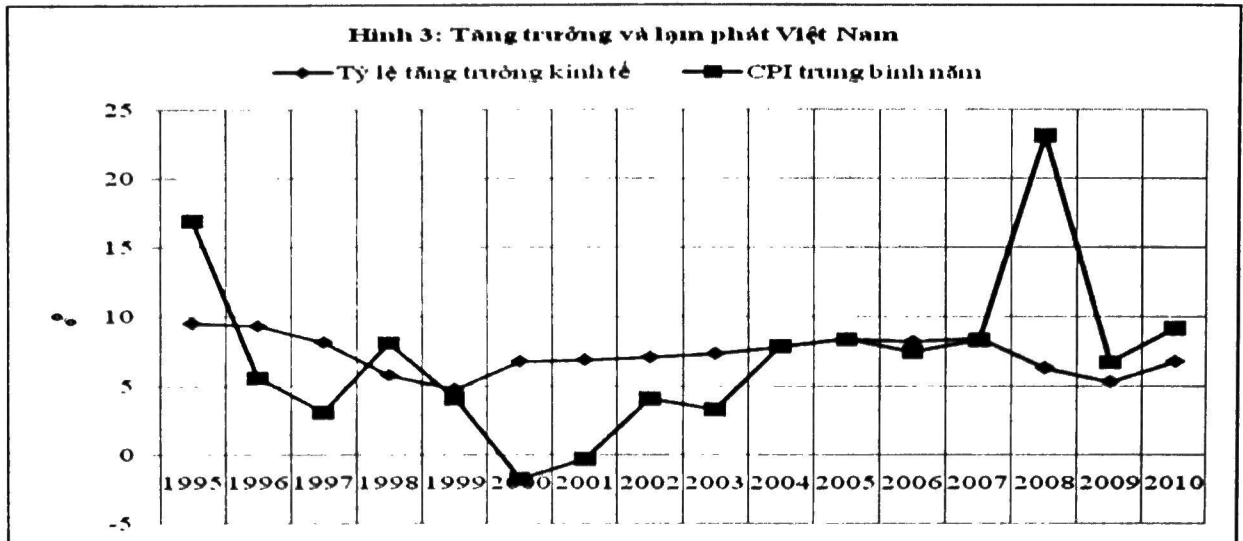


Nguồn: gso.gov.vn; worldbank.org [5;6].

Thứ hai, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã chững lại, chỉ tăng 8,2% vào năm 2006 và 8,5% vào năm 2007 so với mức 8,4% của năm 2005 [7].

Thứ ba, do độ trễ khoảng một năm của các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng, tỷ lệ lạm phát theo CPI trung bình năm tăng nhẹ vào năm 2007, nhưng tăng vọt lên vào năm

2008 (hình 3).



Nguồn: World Economic Outlook 2011 [7]

Thứ tư, tốc độ tăng vốn cố định đạt 12,7% vào năm 2006 và 14,3% vào năm 2007 so với mức 11,7% của năm 2005, bù đắp cho sự giảm tốc nhẹ lao động làm việc từ 2,3% vào năm 2005 xuống 1,9% vào các năm 2006 và 2007 và tiến bộ khoa học-kỹ thuật từ 2,7% xuống 2,5% và 2,2%. Như vậy, đóng góp của vốn cố định vào tăng trưởng tăng lên và chiếm tỷ trọng lớn nhất (59%) [8,27].

Qua phân tích động thái của các chỉ số trên, chúng ta rút ra một kết luận rằng tăng trưởng kinh tế trong hai năm 2006, 2007 phụ thuộc chủ yếu vào sự gia tăng các yếu tố thực, trước hết là vốn cố định. Trong khi đó, các chính sách kích cầu chủ yếu làm tăng lạm phát. Đó là sai lầm trong việc chọn chính sách tăng trưởng của chúng ta. Trong trường hợp này, lý thuyết phù hợp với thực tiễn.

Để củng cố thêm lập luận cho nhận định trên, chúng ta xem xét giai đoạn 2001-2005, khi nền kinh tế Việt Nam dưới mức sản lượng tiềm năng. Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa mở rộng đã giúp đẩy nhanh tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, kéo tổng sản lượng thực tế trở lại mức tiềm năng nhưng không gây lạm phát cao. Tỷ lệ lạm phát trong thời kỳ này dưới 10% (hình 3).

Khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 đến nay có tác động làm suy giảm tỷ lệ tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn chưa trở lại mức sản lượng tiềm năng,

thị trường các yếu tố sản xuất vẫn căng thẳng. Cho nên hiện nay, việc sử dụng các chính sách kinh tế vĩ mô mở rộng để kích thích tăng trưởng sẽ làm gia tăng lạm phát.

Như vậy, hiện nay, trong điều kiện các yếu tố sản xuất được sử dụng gần như toàn bộ (đĩ nhiên, ngoại trừ tỷ lệ thừa tự nhiên), chúng ta cần phải làm gì?

3. Một số định hướng giải pháp

Khi nền kinh tế đạt mức sản lượng tiềm năng, tăng trưởng kinh tế dài hạn phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ tăng chi phí lao động, vốn cố định và tiến bộ khoa học- công nghệ. Việc chúng ta cần làm trước hết là khai thác tối đa có thể các nguồn lực kinh tế nhân rồi, nhưng trong triển vọng, cần các giải pháp nhằm tăng năng suất của chúng. Dưới đây là một số định hướng giải pháp. Chúng có tính chất gợi mở cho chính sách hơn là các biện pháp cụ thể.

Thứ nhất, trước mắt, cần giảm tỷ lệ thất nghiệp và năng lực sản xuất thừa tự nhiên để tăng nguồn cung lao động và khai thác tối đa có thể công suất máy móc, thiết bị sản xuất. Việc đó có thể được thực hiện bằng những biện pháp như tổ chức các khóa đào tạo lại, tăng số lượng các sản giao dịch việc làm ở nhiều địa phương, mở rộng hoạt động của các công ty môi giới việc làm, cải thiện công tác thông tin về thị trường lao động. Trong các ngành kinh tế đang tăng trưởng tốt, có thể tổ chức tăng ca, kéo dài thời gian làm việc trung bình.

Thứ hai, cần có các giải pháp tăng cường thu hút nguồn vốn nước ngoài và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp. Nếu chúng ta có chính sách khôn ngoan, đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ bổ sung vốn đầu tư phát triển, mà còn nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế.

Thứ ba, cần đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống tài chính để khu vực này đảm nhiệm tốt vai trò là kênh huy động vốn cho sự phát triển kinh tế. Trong điều kiện lạm phát cao như hiện nay, trong 1-2 năm tới, lãi suất cho vay khó có thể giảm xuống thấp. Tuy nhiên, làm được như thế chưa đủ. Quan trọng hơn là nguồn vốn đầu tư xã hội thông qua hệ thống tài chính phải chảy vào các ngành và lĩnh vực ưu tiên để đẩy nhanh tiến bộ kinh tế - xã hội.

Thứ tư, phân bổ lại các nguồn lực kinh tế – từ thành phần kinh tế này sang thành phần kinh tế khác, từ ngành này sang ngành khác, để việc sử dụng chúng mang lại hiệu quả cao nhất. Cụ thể, Nhà nước nên chuyển cho khu vực tư nhân một số ngành kinh tế mà khi ở trong sở hữu và điều hành của doanh nghiệp tư nhân có hiệu quả tương đối cao hơn. Đó là các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ thông thường.

Thứ năm, trong triển vọng xa hơn, cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không chỉ bằng các đóng góp về lượng, mà ở mức đóng góp cao hơn, bằng năng suất của các yếu tố sản xuất. Năng suất lao động của nước ta hiện nay thấp hơn so với nhiều nước đang phát triển khác, cho nên tiềm năng cho tăng trưởng năng suất vẫn còn. Cần thiết tích lũy nhanh vốn nhân lực và vốn tri thức của xã hội bằng cách tăng đầu tư và hiệu quả đầu tư vào giáo dục-đào tạo và khoa học-công nghệ.

Vốn nhân lực là năng lực trí óc và các phẩm chất của bộ phận dân số có khả năng lao động. Giữa vốn nhân lực và năng suất lao động có mối tương quan cùng chiều chặt chẽ với nhau. Số mệnh của vốn tri thức – sáng tạo và phổ biến những cái mới.

Thứ sáu, các xu hướng tri thức hóa hoạt động kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, toàn cầu hóa đặt yêu cầu cấp bách tái cấu trúc đầu tư công theo định hướng từ đầu tư trực tiếp của Nhà nước cho tăng trưởng sang “tạo các

điều kiện cho phát triển”, tập trung vào các ngành hạ tầng sản xuất và xã hội. Giải pháp này cần được thực hiện trong sự liên kết với các giải pháp thứ tư, thứ năm.

Cuối cùng, cần dự báo tốt xu hướng phát triển công nghệ thế giới để quy hoạch khả thi các ngành mũi nhọn dẫn dắt tăng trưởng. Quan điểm truyền thống về quy hoạch các điểm tăng trưởng đã lỗi thời. Trong các năm qua, báo chí có đăng một số bài viết đề cập đến sự sụp đổ của kế hoạch phát triển các ngành mũi nhọn của nước ta như ô tô và điện tử chẳng hạn. Tính dễ biến động sẽ là nét đặc trưng của nền kinh tế thế giới trong thế kỷ XXI. Trước đây, các nước thường quy hoạch sản lượng thép hay ô tô đạt được sau bao nhiêu năm để vươn lên vị trí thứ nhất hoặc hai thế giới. Nhưng hiện nay biến đổi công nghệ rất nhanh chóng, cho nên khi chúng ta đạt được quy mô theo kế hoạch của ngành này hay khác thì chính các ngành đó đã trở nên lỗi thời. Như vậy, dự báo tiến bộ khoa học công nghệ sau 25-30 năm tới rất cần thiết để bắt đầu xây dựng các ngành chiến lược của quốc gia ngay từ bây giờ.

Tóm lại, việc xác định tình trạng của nền kinh tế – ở mức sản lượng tiềm năng hay ngoài nó – là cơ sở để lựa chọn chính sách tăng trưởng kinh tế hiệu quả. Khi nền kinh tế có độ lệch GDP, các chính sách kinh tế vĩ mô có tác dụng tốt. Nhưng để đảm bảo tăng trưởng kinh tế dài hạn, việc sử dụng chúng mang lại hiệu quả thấp, cho nên cần có chính sách kinh tế và những giải pháp kích thích sự tích lũy các nguồn lực kinh tế thực và nâng cao năng suất của chúng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Robert Lukas. Some International Evidence on Output-Inflation Trade-offs. American Economic Review, June, 1973.
2. Robert Lukas. Unanticipated Money, Output and the Price Level in the United States. Journal of Economic Theory, August, 1978.
3. Wojciech S. Maliszewski. Vietnam: Bayesian Estimation of Output Gap. IMF Working Paper, June, 2010.
4. IMF Country Report No. 06/422, November, 2006.
5. gso.gov.vn.
6. worldbank.org.
7. World Economic Outlook 2011.
8. Trung tâm năng suất Việt Nam. Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007, 2009.